

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4911 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý
khẩn cấp sự cố sạt lở kè Mau Xanh đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu,
huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo nội dung Công văn số 12516/UBND-NN ngày 28/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Mau Xanh đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu, huyện Thọ Xuân do ảnh hưởng của mưa bão số 1 gây ra trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3817/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 05/12/2016 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Mau Xanh đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Mau Xanh đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Mau Xanh đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Công ty TNHH tư vấn xây dựng hạ tầng Nông nghiệp nông thôn.

4. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục các sự cố sạt lở do mưa, bão gây ra trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đảm bảo an toàn và ổn định cho tuyến đê tả sông Chu đoạn qua địa phận xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, bảo vệ tính mạng, tài sản và ổn định sản xuất, đời sống của nhân dân.

5. Nội dung, quy mô đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Tuyến kè:

5.1.1. Chỉ tiêu thiết kế: Tuyến kè đoạn từ K0÷K0+446,81 tương ứng với đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu.

- Chiều dài tuyến kè: $L = 446,81$ m.

- Chân kè (lăng thể tựa): Cao trình đỉnh (+3.90) m; chiều rộng đỉnh $B = 8$ m; hệ số mái chân kè $m = 2$.

- Đỉnh kè: Cao trình (+9.60÷+10.70) m.

- Thân kè: Hệ số mái $m = 2÷2,5$.

5.1.2. Giải pháp kỹ thuật:

a) Về hướng tuyến: Cơ bản tuyến kè thiết kế bám theo tuyến đê hiện tại.

b) Tuyến kè:

- Chân kè: Kết cấu bằng lăng thể tựa đá hộc thả rời; đỉnh và cơ mái ngoài lăng thể tựa đến cao trình (+3.40) m kè bằng đá lát khan chèn chặt dày 30 cm.

- Mái kè:

+ Đối với các đoạn từ K0÷K0+51,5 và K0+419,31÷K0+446,81; giữ nguyên mái kè cũ.

+ Đối với các đoạn từ K0+51,5÷K0+140,65 và K0+401,53÷K0+419,31: Bóc bỏ đá lát thân kè cũ; gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250, kích thước (40x40x16) cm, trong hệ khung dầm (dầm chân, đỉnh và dọc mái kè) chia ô bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 đá (1x2) cm; bên dưới lót đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đối với đoạn từ K0+140,65÷K0+401,53: Gia cố mái tương tự như đoạn từ K0+51,5÷K0+140,65 và K0+401,53÷K0+419,31.

- Đỉnh kè:

+ Đối với các đoạn từ K0÷K0+176,53 và K0+360,81÷K0+419,31: Đỉnh kè tại cao trình (+9.60÷+10.30) m đào bạt làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành rộng $B = 2,5$ m bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 20 cm. Sau khi

thì công xong kè, đổ lớp bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm (phía trong đầm đỉnh kè) rộng Bgc = 1 m; theo chiều dài đỉnh kè cứ 5 m cắt 1 khe lún sâu 17 cm; mái đê từ đỉnh kè đến đỉnh đê (m = 2) được trồng cỏ chống xói lở.

+ Đối với đoạn từ K0+176,53÷K0+360,81: Đỉnh kè tại cao trình (+10.30÷+10.70) m đào bạt làm đường thi công kết hợp dân sinh. Mặt đường rộng B = 2,5 m được gia cố bằng BTT M250 dày 20 cm dưới lót 1 lớp nilon tái sinh và 1 lớp CPDD loại 2 dày 20 cm. Riêng đoạn từ K0+311,12÷K0+348,64 đi qua khu dân cư có chiều rộng B = (4,9÷6,65) m; bên phía sông đường bố trí rãnh thoát nước chịu lực (bxh) = (30x30) cm, kết cấu rãnh chịu lực có thành bằng gạch xây trát vữa xi măng M75, đáy bằng BTT M250, dưới lót 1 lớp nilon tái sinh, đỉnh rãnh đặt tấm đan bằng BTCT M250 đúc sẵn dày 10 cm. Mái đê từ đỉnh kè đến đỉnh đê (m = 2) được trồng cỏ chống xói lở.

- Bố trí 3 bậc lên xuống tại K0+183,45; K0+330,6; K0+417,81: Chiều rộng B = 3 m; kết cấu bằng BTT M250 dày 20 cm; dưới lót 1 lớp nilon tái sinh.

5.2. Dốc lên đê:

Làm mới 2 dốc lên xuống kết hợp đường dân sinh; kết cấu thân dốc bằng đất đắp đầm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$. Chiều rộng Bn = 5 m; chiều rộng gia cố Bgc = 3,5 m bằng BTT M250 dày 20 cm, phía dưới lót 1 lớp nilon tái sinh, móng bằng CPDD loại 2 dày 15 cm; hệ số mái đắp m = 1, mái đắp được trồng cỏ bảo vệ; theo chiều dài dốc cứ 5 m cắt 1 khe lún sâu 17 cm.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,285 ha.

8. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Giao UBND huyện Thọ Xuân chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung Công văn số 12516/UBND-NN ngày 28/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

10. Tổng mức đầu tư: 10.183,7 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng	8.628,7 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	187,6 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	678,3 triệu đồng;
Chi phí khác	450,1 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB	239,0 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2017.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

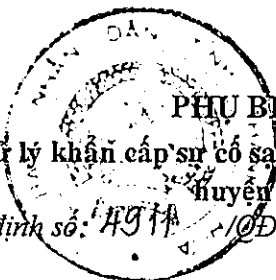
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông ở khu vực xã Mậu Xuân đoạn từ K13÷K13+300 đê tả sông Chu,
huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 4914/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Chi tiết	8.628,7
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$2,391\% \times Gxd$	187,6
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		678,3
1	Chi phí khảo sát địa hình	Chi tiết	106,370
2	Chi phí khảo sát địa chất	Chi tiết	94,261
3	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$2,979\% \times Gxd$	257,050
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,079\% \times Gxd$	179,391
5	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \times Gqlđ$	41,263
IV	Chi phí khác		450,1
1	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	258.862
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	$0,121\% \times Gxd$	9,492
3	Phí thẩm định dự toán	$0,117\% \times Gxd$	9,178
4	Chi phí bảo hiểm công trình	$1,03\% \times Gxd$	88,876
5	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% \times TMĐT$	1,900
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán	$0,65\% \times TMĐT$	71,500
7	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	Tạm tính	10.320
V	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Tạm tính	239,0
	Tổng cộng		10.183,7